Lesson 08

Tenses

Let's Learn!

Present Tenses

Present simple

- Thói quen, hoạt động thường xuyên xảy ra.
- Quy luật, chân lí, sự thật.
- Lịch trình, thời gian biểu.
- Suy nghĩ, tình cảm, tư tưởng.

To be

(+) S + am/ is/ are + O.

(-) S + am not/ isn't/ aren't + O.

(?) Am/ Is/ Are + S + O?

Verb

(+) S + V(s/es).

(-) S + don't/ doesn't + V.

(?) Do/ Does + S + V?

- Always, usually, often, occasionally, sometimes, seldom, never…
- Every + day, week, month, year…
- Once, twice, three times… + a week/ month/ year

LIVEWORKSHEETS

E.g.
1. I always get up early in the morning.
2. Amanda is a teacher. She works in a primary school.
3. The Sun rises in the East and sets in the West.
4. The trains leave at 5 o'clock every day.
5. I don't like playing chess.

Lưu ý

- Trạng từ tần suất (*always, often*...) đứng sau is / am / are hoặc đứng trước động từ chính V / Vs-es.
- Không kết hợp is / am / are với V / V-es hoặc don't / doesn't với be
- Sau do / does (not) thì động từ nguyên thể không có đuôi.

Present continuous

- Hành động đang xảy ra tại thời điểm nói / xung quanh thời điểm nói.
- Hành động chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai, có kế hoạch.
- Hành động trái với lệ thường.
- Phàn nàn.
- Sự thay đổi, biến đổi.

(+) S + be + V-ing.
(be: *am, is, are*)
(-) S + be not + V-ing.
(?) Be + S + V-ing?

- Now, at the moment, at present, right now, at this time ...
- Listen! Be quiet! Look! (V!)
- Always (phàn nàn)

LIVEWORKSHEETS

E.g.

1. Peter isn't listening to music at the moment. He is doing his homework now.
2. The students are visiting Ha Long Bay next week as scheduled.
3. I go to school by bike every day, but today I'm going by bus.
4. The boys are always talking too much in class.
5. It is getting colder and colder.

Present perfect

- Hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại, có kết quả ở hiện tại.
- Hành động xảy ra không rõ thời điểm.
- Hành động đã từng/ chưa từng xảy ra.
- Hành động vẫn chưa xảy ra.
- Hành động đã xảy ra bao nhiêu lần tính đến hiện tại.

(+) S + have / has + P2.
(be: *been*)
(-) S + haven't / hasn't + P2.
(?) Have/ Has + S + P2?

- For + Khoảng thời gian
- Since + mốc thời gian / S + V-ed / P1.
- Just, Recently, Lately, Up to now, Until now, Already, So far
- Yet
- Never… before, ever
- How long?

E.g.

1. I have stayed in Ha Noi for 5 days.
2. My mother has just gone to the supermarket.
3. We have never eaten French food before.
4. Linda hasn't finished this book yet.
5. Up to now, I've travelled to Thailand several times.

LIVEWORKSHEETS

Lưu ý

Vị trí của các trạng từ

Adverbs	Meaning	Position
ever	*đã từng*	Giữa have / has và P2
never	*chưa bao giờ*	Giữa have / has và P2
already	*đã xong rồi*	Giữa have / has và P2 Đứng đầu câu, hoặc cuối câu
just	*vừa mới xong, vừa làm*	Giữa have / has và P2
recently, lately	*gần đây*	Đứng đầu câu, hoặc cuối câu
yet	*vẫn chưa*	Cuối câu câu hỏi / nghi vấn
still	*vẫn, vẫn còn*	Trước have / has
Các cụm khác: *up to now / present, over the past / the last…*	*tính đến hiện tại*	Đứng đầu câu, hoặc cuối câu

Past Tenses

Past simple

- Hành động đã xảy ra và đã kết thúc trong quá khứ.
- Sự thật, thói quen trong quá khứ.

To be

(+) S + was/ were + O

(-) S + wasn't/ weren't + O

(?) Was/ Were + S + O?

Verb

(+) S + V-ed/ P1.

(-) S + didn't + V

(?) Did + S + V?

- Yesterday, last week/ month/ year
- Ago
- In + thời gian trong quá khứ
- Used to + V: đã từng làm gì

LIVEWORKSHEETS

E.g.

1. My family didn't go to Phu Quoc Island last month. We stayed at home.
2. The children were at the zoo yesterday.
3. My uncle used to smoke a lot two years ago.

Lưu ý

- Không kết hợp was / were với V-ed / P1 hoặc didn't với be
- Sau did (not) thì động từ nguyên thể không có đuôi -ed hoặc dạng P1.

Past continuous

- Hành động xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.
  - (+) S + was/ were + V-ing.
  - (-) S + wasn't/ weren't + V-ing.
  - (?) Was/ Were + S + V-ing?
  - ✪ at + thời gian trong quá khứ
  - ✪ this time yesterday/ last…
- Hai hành động song song cùng xảy ra trong quá khứ.
  - While + S1 + was/ were + V-ing, S2 + was/ were + V-ing.
- Một hành động đang xảy ra thì bị hành động khác chen ngang.
  - When + S1 + V-ed/ P1, S2 + was/ were + V-ing.
  - While + S1 + was/ were + V-ing, S2 + V-ed/ P1.

LIVEWORKSHEETS

E.g.
1. The children were watching TV at 8 p.m. last night.
2. While my mother was preparing dinner, my father was watering the flowers.
3. When we came, Jane was having dinner.

Future Tenses

Future simple

- Quyết định nảy sinh lúc nói, không có kế hoạch, dự định.
- Dự đoán không có cơ sở.
- Suy nghĩ, lời hứa, hi vọng.

(+) S + will/ shall + V.
Shall dùng cho S là I, We
(-) S + won't/ shan't + V.
(?) Will/ Shall + S + V?

- Soon, in the future
- Next week/ month/ year…
- Tomorrow, tonight..

E.g.
1. You look so hungry. I'll get some noodles for you.
2. I think it won't rain tomorrow.
3. I hope they will accept my offer.

LIVEWORKSHEETS

Near Future

- Dự định cho tương lai đã được sắp xếp, lên kế hoạch từ trước.
- Dự đoán có cơ sở.

(+) S + be + going to + V.
(be: am/ is/ are)
(-) S + be not + going to + V.
(?) Be + S + going to + V?

- Soon, in the future
- Next week/ month/ year…
- Tomorrow, tonight ...
- Be careful ! Look !

E.g.
1. Bella has bought a new dress. She's going to have a party tonight.
2. Look at these dark clouds! It is going to rain soon.

Lưu ý

- Sau will, động từ ở dạng nguyên thể không chia theo chủ ngữ.
- Sự khác nhau giữa tương lai gần và tương lai đơn giản:

Near future (Tương lai gần)	Future simple (Tương lai đơn)
1. Ý định đã được dự trù, sắp xếp trước khi nói: **E.g.** *I am going to visit New York this summer.* **2.** Sự suy đoán chắc chắn dựa vào căn cứ hiện tại: **E.g.** *There are a lot of clouds. I think it is going to rain.*	**1.** Ý định ngay khi nói hoặc hành động sẽ xảy ra ở tương lai không phụ thuộc vào ý định: **E.g.** *He will come here tomorrow.* **2.** Ý kiến, lời hứa, hy vọng, phát biểu về một hành động trong tương lai (think, promise, hope, expect). **E.g.** *Wait here and I will get you a drink.* **E.g.** *I think you will pass the exam.*

LIVEWORKSHEETS

Quy tắc biến đổi đuôi động từ

Add s/es to the verbs

- Từ kết thúc bằng đuôi e hoặc ee ⇨ thêm s
- Động từ kết thúc bằng nguyên âm (u, e, o, a, i) + y ⇨ thêm s
- Động từ kết thúc bằng phụ âm + y ⇨ đổi y thành ies
- Động từ kết thúc bằng o, x, z, s, ss, sh, ch ⇨ thêm es
- Còn lại ⇨ thêm s
- Đặc biệt: have ⇨ has

E.g. make ⇨ makes play ⇨ plays
study ⇨ studies watch ⇨ watches
drink ⇨ drinks

Add -ing to the verbs

- Từ kết thúc bằng đuôi e ⇨ bỏ "e", thêm -ing
- Động từ kết thúc bằng ee ⇨ thêm -ing
- Động từ kết thúc bằng ie ⇨ đổi ie thành y, thêm -ing
- Động từ 1 âm tiết kết thúc bằng 1 nguyên âm (u, e, o, a, i) và 1 phụ âm (trừ h, w, x, y, z) ⇨ nhân đôi phụ âm cuối, thêm -ing.
- Động từ có từ hai âm tiết trở lên, ta chỉ nhân đôi phụ âm khi trọng âm rơi vào âm tiết cuối cùng.
- Động từ có từ hai âm tiết trở lên, trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất ⇨ thêm -ing
- Còn lại ⇨ thêm -ing

E.g.
- make ⇨ making
- see ⇨ seeing
- lie ⇨ lying
- put ⇨ putting
- per'mit ⇨ permitting
  pre'fer ⇨ preferring
- 'open => opening
  'enter => entering
- sing => singing

LIVEWORKSHEETS

Add - ed to the verbs

- Từ kết thúc bằng đuôi e hoặc ee ⇨ thêm d.
- Động từ kết thúc bằng nguyên âm (u, e, o, a, i) + y ⇨ thêm ed.
- Động từ kết thúc bằng phụ âm + y ⇨ đổi y thành ied.
- Động từ 1 âm tiết kết thúc bằng phụ âm + nguyên âm + phụ âm (trừ h, w, x, y, z) ⇨ nhân đôi phụ âm cuối + ed.
- Động từ có nhiều hơn 1 âm tiết, âm tiết cuối cùng kết thúc bằng phụ âm + nguyên âm + phụ âm và là âm tiết nhận trọng âm ⇨ gấp đôi phụ âm cuối + ed.
- Còn lại + ed
- Ngoài ra, 1 số động từ bất quy tắc không thêm đuôi ed mà biến đổi thành P1.

E.g.
- prepare ⇨ prepared
- play ⇨ played
- study ⇨ studied
- plan ⇨ planned
- pre'fer ⇨ preferred
- kick ⇨ kicked
- have ⇨ had
- go ⇨ went

LIVEWORKSHEETS

Let's Practice

Exercise 1: Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)

1. Students go to school from Monday to Friday.
   A. Present simple B. Past simple
   C. Future simple D. Present continuous

2. My mother is washing her hair in the bathroom.
   A. Present simple B. Past simple
   C. Future simple D. Present continuous

3. They have been to Korea twice.
   A. Present simple B. Past simple
   C. Future simple D. Present perfect

4. They will visit Hoi An Ancient Town tomorrow.
   A. Present simple B. Past simple
   C. Future simple D. Present continuous

5. Does he like learning about Science?
   A. Present simple B. Past simple
   C. Future simple D. Present continuous

6. There are many dark clouds. It's going to rain.
   A. Present simple B. Past simple
   C. Future simple D. Present continuous

7. We were tired after the trip yesterday.
   A. Present simple B. Past simple
   C. Future simple D. Present continuous

LIVEWORKSHEETS

8 He has never eaten this kind of food before.

A. Present simple B. Past simple
C. Present perfect D. Present continuous

9 At this time yesterday, I was studying.

A. Present simple B. Past simple
C. Past continuous D. Present continuous

10 The students didn't do their homework this morning.

A. Present simple B. Past simple
C. Future simple D. Present continuous

Exercise 2: Complete the table. *(Hoàn thành bảng.)*

No.	V-inf	V-s/es	V-ing	V-ed / P1	V-ed / P2
1	be				
2	fly				
3	take				
4	study				
5	put				
6	send				
7	think				
8	chat				
9	buy				
10	go				
11	eat				
12	bake				

LIVEWORKSHEETS

No.	V-inf	V-s/es	V-ing	V-ed / P1	V-ed / P2
13	drive				
14	say				
15	sleep				
16	rain				
17	visit				
18	come				
19	meet				
20	write				

Exercise 3: Complete the sentences using Present Simple tense of the verbs. ***(Hoàn thành câu sử dụng động từ chia ở thời Hiện tại đơn.)***

1. Where (you / spend) ..... your holiday every summer?
2. She (not go) ..... jogging in the morning.
3. Peter and his friends sometimes (play) ..... football after school.
4. Paul (not ride) ..... his bike to school.
5. My uncle (be) ..... a good cook.
6. My mother (bake) ..... cookies twice a week.
7. We (like) ..... swimming every morning before going to class.
8. (they / arrive) ..... home before 5 p.m. on Fridays?

LIVEWORKSHEETS

9 They usually (have) ..... dinner at 7 p.m. every evening.

10 Mary (like) ..... eating fish, but she (not like) ..... eating pork.

Exercise 4: Complete the sentences using Present Continuous tense of the verbs. ***(Hoàn thành câu sử dụng động từ chia ở thời Hiện tại tiếp diễn.)***

1 ..... (John / help) his mom clean the house at the moment?

2 They ..... (not work). They ..... (play) some games now.

3 Where ..... (you / go)?
– I ..... (go) to the supermarket to buy some stuff.

4 My sister ..... (not listen) to the music now.

5 Where is your father?
– He ..... (be) in the living room. He ..... (watch) a football match.

6 Every day I go to work at 7 a.m., but today I ..... (go) to work at 6.30.

7 John ..... (always / shout) at other people. It's so rude.

8 It ..... (get) darker and darker. I should go home now.

LIVEWORKSHEETS

9 I ..... go to a live show tonight.

10 ..... Jane / dance in her room? I can hear the music.

Exercise 5: Complete the sentences using Past Simple tense of the verbs. ***(Hoàn thành câu sử dụng động từ chia ở thời Quá khứ đơn.)***

1 ..... she / tell you about the news?

2 Where ..... you / pay a visit last summer?

3 ..... he / help you decorate your room yesterday?

4 ..... you / pass your exam last Monday?

5 We ..... go to the museum yesterday.

6 My aunt ..... be sick 2 days ago.

7 They ..... write a test last Friday.

8 Tim ..... get up late this morning because he ..... stay up late to watch a movie yesterday.

9 Mona ..... receive a present from her pen pal yesterday.

10 Tracy ..... forget to give back my book yesterday afternoon.

Exercise 6: Complete the sentences using Past Continuous tense of the verbs. ***(Hoàn thành câu sử dụng động từ chia ở thời Quá khứ tiếp diễn.)***

1 What she / do ..... when you came in?

LIVEWORKSHEETS

2 At 11 a.m. yesterday, I **have** ..... lunch at school.

3 While I **do** ..... the laundry, my sister **cook** ..... in the kitchen.

4 We **do** ..... our homework when the lights went out.

5 Steve **run** ..... after the bus when he fell over.

6 While Jason **play** ..... computer games, his mother **clean** ..... the floor.

7 While I **jog** ..... in the park, I saw my friends.

8 They **swim** ..... in the sea while their parents **sunbathe** .....

9 We **play** ..... football when it started to rain.

10 Susan **not study** ..... at this time yesterday. She **draw** ..... a picture.

Exercise 7: Complete the sentences using Present Perfect tense of the verbs. ***(Hoàn thành câu sử dụng động từ chia ở thời Hiện tại hoàn thành.)***

1 Kristina is the most humorous person I [ever | met] .....

2 She [already | cook] ..... dinner.

3 We [just | paint] ..... the door. Don't touch it!

4 They [never | see] ..... a movie since March.

5 Jessica [buy] ..... a new dress lately.

LIVEWORKSHEETS